

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN P
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2022/DS-ST.

Ngày: 09-12-2022.

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trí T.

Các hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Văn P.

Bà Lê Thị Phương M.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lê M – Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, Thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Bùi Quốc T - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, Thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 27/2022/TLST-DS ngày 10 tháng 11 năm 2022 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 68/2022/QĐXX-DS ngày 24 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị T, sinh năm 1960; HKTT và cư trú tại: Thôn T, xã Q, huyện P, thành phố Hà Nội. (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Lưu Văn C, sinh năm 1963; HKTT và cư trú tại: Thôn Đ, xã T, huyện P, Thành phố Hà Nội. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử, phía nguyên đơn là bà Phạm Thị T trình bày:

Bà và ông Lưu Văn C ở thôn Đ, xã T có quen biết nhau từ trước. Khoảng tháng 4/2016, ông C có đến gặp bà và hỏi vay số tiền 140 triệu đồng để mua gỗ làm nghề mộc. Do có quan hệ quen biết tin tưởng nên bà đã đồng ý cho ông C vay 140 triệu đồng, lãi suất 1,5 nghĩa là 1.500.000 đồng/1 tháng/100.000.000 đồng, tức là tiền lãi phải trả hàng tháng là 2.100.000 đồng = 18%/1 năm, giao hẹn cuối năm sẽ trả. Ông C có viết giấy đưa tôi giữ, có nội dung “Tôi là Lưu Văn C ở thôn Đ, xã T, PX-HN có vay của chị Phạm Thị T ở thôn C số tiền là 140 triệu đồng chẵn, lãi xuất

là 1,5 hện cuối năm xin hoàn lại”, ông C ký tên người vay. Việc giao tiền được thực hiện ở nhà bà, bà giao tiền cho ông C, ông C đưa tiền cho 1 chú đi cùng ông C đếm, sự việc có ông Đỗ Đình B ở thôn T chứng kiến. Bà cho ông C vay tiền, ông C ký nhận nợ, còn ông C đưa tiền cho ai, hay vay hộ ai thì bà không biết. Việc bà cho ông C vay tiền chỉ có mặt ông C, không có vợ ông C. Khoản tiền cho vay là tiền riêng của bà, chồng bà đã mất từ năm 2010. Sau khi vay tiền thì ông C có trả lãi hàng tháng cho bà là 2.100.000 đồng, đến cuối năm 2016, bà đòi tiền gốc thì ông C xin khất và tiếp tục trả lãi theo giấy ghi nên bà đồng ý. Ông C tiếp tục trả tiền lãi của năm 2017, chỉ còn thiếu 03 triệu đồng, do thời gian đã lâu, bà không nhớ cụ thể nên không yêu cầu. Cuối năm 2017 thì ông C mang 20 triệu đồng đến trả vào gốc cùng hôm đến trả lãi. Sau đó thì ông C không trả được thêm đồng nào. Bà nhiều lần đòi nợ nhưng ông C khất lần không trả. Nay bà làm đơn kiện đề nghị Tòa buộc ông C trả toàn bộ tiền gốc là 120 triệu đồng, bà không yêu cầu phải trả lãi. Ngoài ra bà không có đề nghị gì khác.

Tại Tòa án, phía bị đơn là ông Lưu Văn C trình bày:

Ông và gia đình bà Phạm Thị T quen biết nhau từ lâu. Khoảng tháng 3 âm lịch năm 2016, ông có vay của bà T số tiền 140 triệu đồng, lãi suất 1,5 nghìn là 1.500.000đ/1 tháng/100.000.000đ, giao hạn cuối năm sẽ trả. Ông có viết giấy đưa bà T giữ, giấy này bà T đã nộp cho Tòa án. Việc ông vay tiền là vay cá nhân ông, không liên quan đến vợ ông. Sở dĩ ông vay bà T là ông vay hộ cho một chú em cùng làng lấy vốn làm ăn. Sau đó chú em không làm ăn được, không trả tiền cho ông thì ông vẫn nhận trách nhiệm là người vay tiền của bà T và ông đã trả cho bà T được 20 triệu đồng tiền gốc, ông không nhớ chính xác thời điểm trả, đến nay còn nợ bà T 120 triệu đồng tiền gốc. Về tiền lãi, ông đã trả cho bà T tiền lãi 02 năm đầu tổng số là 50 triệu đồng. Sau đó do điều kiện gia đình ông gặp khó khăn nên ông chưa trả thêm được đồng nào tiền gốc và tiền lãi nữa. Bà T cũng nhiều lần yêu cầu ông trả nợ nhưng do hiện nay điều kiện kinh tế khó khăn nên ông xin khất nợ. Ông vẫn xác nhận còn nợ bà T số tiền gốc 120.000.000 đồng. Tuy nhiên hiện nay điều kiện kinh tế chưa có để trả cho bà T được.

Đại diện VKSND huyện P tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định về thu thập chứng cứ, chấp hành đúng pháp luật tố tụng; Đương sự vắng mặt đã được Tòa án tạo mọi điều kiện để thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng dân sự; Đương sự có mặt đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình trong suốt quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa...

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn phải thanh toán trả nguyên đơn số tiền nợ gốc là 120.000.000 đồng theo giấy vay nợ ngày 13 tháng 3 âm lịch năm 2016. Nguyên đơn không yêu cầu trả lãi nên không xét. Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà trên cơ sở lời trình bày của các bên đương sự và quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ vào đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ kèm theo, lời trình bày của các đương sự và các tài liệu chứng cứ khác, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P, Thành phố Hà Nội theo quy định Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Tại giấy vay nợ do bà Phạm Thị T cung cấp có nội dung “*Tôi là Lư Văn C ở thôn Đ, xã T, PX-HN có vay của chị Phạm Thị T ở thôn C số tiền là 140 triệu đồng chẵn, lãi suất là 1,5 hẹn cuối năm xin hoàn lại*”, có chữ ký người vay là Lư Văn C. Ông Lư Văn C thừa nhận việc vay tiền ông có viết giấy này và đưa bà T giữ. Do vậy có cơ sở xác định đây là thỏa thuận vay tiền có kỳ hạn, có thỏa thuận về lãi suất giữa bên cho vay là bà Phạm Thị T và bên vay là ông Lư Văn C. Các bên đều xác định đây là khoản vay của ông C, không liên quan đến vợ ông C, do vậy chỉ ông C chịu trách nhiệm đối với khoản vay này. Sau khi cho vay tiền, bà T và ông C đều thừa nhận ông C đã trả được tiền lãi theo thỏa thuận cho đến hết năm 2017, các bên không có ý kiến gì nên Tòa không xét. Quá trình vay nợ, ông C đã trả được số tiền 20 triệu đồng nợ gốc, như vậy số tiền gốc ông C còn nợ là 120 triệu đồng. Đến nay ông C chưa trả thêm được số tiền nào mặc dù bà T nhiều lần đòi nợ. Do vậy Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc ông C trả nợ số tiền 120 triệu đồng là phù hợp quy định tại các Điều 463, 466 và 470 của BLDS 2015. Đối với số tiền lãi bà T không yêu cầu nên Tòa không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại các Điều 144, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 463, 466, 470 Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 26, 35, 39, 144, 147, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T đối với ông Lưu Văn C, cụ thể:

Buộc ông Lưu Văn C phải trả bà Phạm Thị T số tiền 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng) nợ gốc theo giấy nhận nợ ngày 13/3 âm lịch năm 2016.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho bên được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Ông Lưu Văn C phải chịu 6.000.000 đồng (*Sáu triệu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Bà T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Ông C có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP Hà Nội;
- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Trí T